

Số: **3194**/BC-BNN-KTHT

Hà Nội, ngày **17** tháng **4** năm 2017

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn và triển khai kế hoạch năm 2017 - giai đoạn 2016-2020**

Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009. Qua 6 năm thực hiện đã đạt được kết quả nhất định, tuy nhiên đòi với những yêu cầu về biến đổi khí hậu, tái cơ cấu ngành nông nghiệp và hội nhập kinh tế quốc tế, đòi hỏi công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn phải đổi mới đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Do vậy, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 sửa đổi một số điều của Quyết định số 1956/QĐ-TTg nhằm nâng cao hiệu quả công tác đào tạo nghề đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp trong tình hình mới cho giai đoạn tới đây.

### **I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP**

#### **1. Kết quả thực hiện giai đoạn 2011-2015**

Giai đoạn 2011- 2015 đã hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp cho 1.148.917 người, đạt 75% so với kế hoạch đề ra. Sau học nghề có 872.696 người, chiếm 83,69% có việc làm mới hoặc nâng cao hiệu quả của việc làm cũ, trong đó, có 29.236 lao động được tổ chức, doanh nghiệp tuyển dụng vào làm việc; có 26.753 lao động sau khi học xong, tổ chức sản xuất được các hợp tác xã, doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm; 9.244 người sau khi học xong đã thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp. Đã xuất hiện ngày càng nhiều những mô hình sản xuất có hiệu quả tốt do được nâng cao trình độ sau đào tạo nghề (*Phụ lục 1 chi tiết kèm theo*).

Nội dung đào tạo nghề tập trung vào đào tạo nông dân nông cốt để thực hiện các dự án trong chương trình xây dựng nông thôn mới, nông dân làm dịch vụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp như: Thú y viên; dẫn tinh viên; phòng trừ dịch bệnh cây trồng, vật nuôi; dịch vụ thủy nông; thuyền trưởng, máy trưởng, v.v... đào tạo cho nông dân ở các vùng khó khăn, vùng nghèo về kỹ thuật sản xuất các loại cây trồng vật nuôi để nâng cao thu nhập, đảm bảo an sinh xã hội.

Các cơ sở đào tạo nghề được đầu tư nâng cấp, bước đầu đáp ứng được yêu cầu của chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động ở nông thôn. Hệ thống khuyến nông đã bắt đầu tham gia vào chương trình đào tạo nghề nông nghiệp nên các cơ sở đào tạo nghề đảm bảo các quy định được mở rộng từ Trung ương đến địa phương.

Số lượng chương trình, giáo trình được biên soạn, phê duyệt là 136, cơ bản đáp ứng được các nội dung đào tạo nghề nông nghiệp.

Công tác tuyên truyền, tư vấn học nghề và kiểm tra, giám sát đã được quan tâm thực hiện nên đã góp phần nâng cao được số lượng, chất lượng đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.

Mặc dù đã đạt được kết quả quan trọng, xong công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn vẫn còn nhiều tồn tại, đó là:

Về số lượng đào tạo nghề nông nghiệp không đạt mục tiêu đề ra, sau đào tạo nghề có 80% lao động có việc làm mới là chỉ tiêu không phù hợp với thực tế; phương pháp đào tạo chủ yếu là đào tạo tập trung ở trên lớp do đó nhiều nông dân không có điều kiện để tham gia với thời gian 3 tháng; một số nội dung đào tạo theo yêu cầu của sản xuất nông nghiệp hiện nay như: Sản xuất công nghệ cao, vệ sinh an toàn thực phẩm, sản xuất thích ứng với biến đổi khí hậu không có trong chương trình đào tạo; nguồn kinh phí dựa chủ yếu vào ngân sách của Trung ương hỗ trợ, mặt khác kinh phí hàng năm bố trí hạn chế nên các mục tiêu về số lượng đặt ra đạt thấp (75%); việc phân công và cơ chế phối hợp chưa phù hợp nên vai trò của ngành nông nghiệp và PTNT đối với đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn chưa được phát huy, các Bộ, ngành, tổ chức đoàn thể chính trị xã hội không có sự phối hợp gắn kết trong công tác tuyên truyền, định hướng thị trường, việc kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình nên ảnh hưởng đến kết quả của chương trình đào tạo.

## **2. Kết quả thực hiện đào tạo nghề năm 2016**

Quyết định số 971/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành nhằm khắc phục những tồn tại trên. Sau một năm thực hiện đã đạt được kết quả như sau:

a) Những nội dung điều chỉnh, sửa đổi cơ bản của Quyết định số 971/QĐ-TTg

Mục tiêu: Có ít nhất 80% số người học có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng có năng suất, thu nhập cao hơn.

Phương pháp đào tạo: Đào tạo nghề gắn với thực hành tại nơi sản xuất. Thời gian đào tạo phù hợp với nghề đào tạo, đặc điểm của quy trình sản xuất, quy trình sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi ở từng vùng, từng địa phương và phù hợp với nhu cầu của người học.

Nội dung đào tạo: Chuyển đổi sản xuất thích ứng với biến đổi khí hậu, tổ chức sản xuất những sản phẩm chủ lực để thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp ở địa phương, đào tạo nghề sản xuất công nghệ cao, đào tạo sản xuất sản phẩm vệ sinh an toàn thực phẩm, đào tạo sản xuất thực hiện an sinh xã hội vùng khó khăn.

Đối tượng đào tạo: đào tạo cho nông dân để thực hiện các nội dung đào tạo trên, chú trọng đào tạo người lao động trực tiếp sản xuất trong các doanh nghiệp hoặc có liên kết sản xuất với doanh nghiệp; lao động, thành viên trong các hợp tác xã nông nghiệp.

Nguồn kinh phí để đào tạo: Hỗ trợ từ nguồn ngân sách của Trung ương và ngân sách địa phương cùng với huy động nguồn xã hội hóa (doanh nghiệp, người dân).

Phân công nhiệm vụ và cơ chế phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, chỉ đạo và chịu trách nhiệm về việc tổ chức đào tạo nghề nông

ngành cho lao động nông thôn. Tham gia phối hợp để nâng cao hiệu quả đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn: Bộ Thông tin và truyền thông (công tác tuyên truyền); Bộ Công Thương (kết nối thị trường, tiêu thụ sản phẩm); Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Hội Phụ nữ tham gia vào công tác vận động, tuyên truyền và giám sát việc tổ chức thực hiện.

b) Công tác triển khai, thực hiện:

**- Ở cấp Trung ương:**

Bộ Nông nghiệp và PTNT phối hợp với Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội xây dựng kế hoạch, cơ chế chính sách đào tạo nghề, các báo cáo của Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện; xây dựng Sổ tay hướng dẫn đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

Xây dựng kế hoạch năm 2017 và kế hoạch trung hạn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Chỉ thị số 5719/CT-BNN-KTHT ngày 5/7/2016 về việc nâng cao hiệu quả đào tạo nghề nông nghiệp gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; chỉ đạo các địa phương tập trung rà soát, xây dựng kế hoạch về đào tạo nghề nông nghiệp để xây dựng kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020. Đã có 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng kế hoạch theo nhu cầu của địa phương. Trên cơ sở đó, Bộ đã rà soát, tổng hợp và ban hành Quyết định số 5480/QĐ-BNN-KTHT ngày 29/12/2016 phê duyệt kế hoạch trung hạn đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn giai đoạn 2016-2020. Trong đó, xác định mục tiêu, giải pháp để đến năm 2020 đào tạo nghề nông nghiệp đạt mục tiêu 1,4 triệu lao động nông thôn theo Quyết định số 971/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ giao (gồm 1,0 triệu lao động có trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng, 400 nghìn lao động có trình độ trung cấp trở lên); có trên 80% số người học nghề có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng có năng suất, thu nhập cao hơn.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền bằng tổ chức các cuộc hội thảo và phối hợp với cơ quan tuyên truyền để phổ biến, vận động người dân tham gia vào chương trình đào tạo nghề.

Huy động hệ thống các Trường đào tạo nghề của Bộ, hệ thống khuyến nông các cấp tham gia vào chương trình đào tạo nghề (đến hết năm 2016 có 32/63 Trung tâm Khuyến nông tỉnh tổ chức các lớp đào tạo nghề).

Tăng cường công tác kiểm tra (tổ chức 9 đoàn kiểm tra, giám sát đánh giá ở các tỉnh như Bắc Giang, Thái Nguyên, Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Ninh Thuận, Trà Vinh, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Tây Ninh). Công tác kiểm tra tập trung vào việc triển khai, tổ chức thực hiện các nội dung của Quyết định số 971/QĐ-TTg, qua đó phát hiện các sai sót để kịp thời hướng dẫn điều chỉnh kịp thời.

**- Ở các địa phương:**

Ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn: Năm 2016, đã ban hành được 169 quyết định, 167 công văn hướng dẫn chỉ đạo và 85 kế hoạch liên quan đến đào tạo nghề nông nghiệp (*Phụ lục 2 kèm theo*).

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về đào tạo nghề nông nghiệp cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm

thực hiện. Trên cơ sở đó, Sở đã giao cho Chi cục Phát triển nông thôn làm thường trực triển khai thực hiện. Nhìn chung các tỉnh đã triển khai đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao, như: Xác định nhu cầu đào tạo để phối hợp với Bộ Nông nghiệp và PTNT xây dựng kế hoạch trung hạn, triển khai nhiệm vụ đào tạo nghề năm 2016, chỉ đạo việc lựa chọn ký hợp đồng với cơ sở và các trung tâm đào tạo nghề đủ điều kiện ở trên địa bàn để tổ chức thực hiện (hiện nay, trên địa bàn cả nước có 486 cơ sở dạy nghề cấp huyện tham gia vào công tác đào tạo nghề nông nghiệp).

Trên cơ sở 136 danh mục nghề do Bộ ban hành, các địa phương đã xây dựng và ban hành danh mục đào tạo nghề nông nghiệp sát thực tế phù hợp với điều kiện của từng địa phương.

Cộng tác kiểm tra, giám sát đào tạo nghề được các địa phương quan tâm hơn, nhiều tỉnh đã bố trí kinh phí cho hoạt động này. Qua kiểm tra, giám sát đã giúp các địa phương khắc phục được những hạn chế và kịp thời chấn chỉnh những sai sót trong công tác dạy nghề ở các cơ sở và công tác quản lý đào tạo nghề.

c) Kết quả đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn

- Số lao động được học nghề nông nghiệp trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng là: 126.189/161.055 lao động (đạt 78,3% so với kế hoạch đề ra) và đạt 65% so với năm 2015, cụ thể:

+ Số lao động thuộc diện chính sách, an sinh xã hội: 48.923 người

+ Số lao động thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp: 77.266 người

- Hiệu quả đào tạo nghề nông nghiệp: Số có việc làm mới và nâng cao hiệu quả sản xuất khi làm nghề cũ trên 100.000 người. Sau học nghề lao động được doanh nghiệp tuyển dụng và tham gia liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản phẩm. Nhiều lao động sau học nghề đã thành lập được nhóm, tổ sản xuất, HTX, doanh nghiệp. Nhiều hộ nông dân qua đào tạo nghề đã có trình độ kiến thức để nâng cao năng lực sản xuất, từ đó thoát nghèo và có thu nhập khá (*Phụ lục 3 chi tiết kèm theo*)

d) Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đào tạo nghề nông nghiệp

Năm 2016, có 62/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bố trí kinh phí của Trung ương và địa phương để thực hiện đào tạo nghề nông nghiệp (riêng tỉnh Bình Phước không bố trí kinh phí). Tổng kinh phí là 235,0 tỷ đồng, trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 138,0 tỷ đồng, (bằng 54% năm 2015).

- Ngân sách địa phương: 90,2 tỷ đồng.

- Kinh phí khác của doanh nghiệp và các tổ chức khác: 6,8 tỷ đồng.

Trong số 62 tỉnh đã bố trí kinh phí cho đào tạo nghề, có:

+ 19 tỉnh, thành phố (Tuyên Quang, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hà Nội, Hải Dương, Bắc Ninh, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Định, Đắk Nông, TP HCM, Tây Ninh, Bà Rịa Vũng Tàu, Long An, Cần Thơ, Đồng Tháp) bố trí kinh phí bằng hoặc vượt mức so với năm 2015;

+ 26 tỉnh (Cao Bằng, Lào Cai, Lai Châu, Bắc Giang, Hải Phòng, Hà Nam, Nam Định, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Nam, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Đắk Lắk, Bình Dương, Đồng Nai, Tiền

Giang, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, An Giang, Cà Mau, Gia Lai) bố trí kinh phí bằng 50% đến dưới 100% so với năm 2015;

+ 17 tỉnh (Hà Giang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Hưng Yên, Thái Bình, Ninh Bình, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bến Tre, Trà Vinh, Kiên Giang) bố trí kinh phí dưới 50% so với năm 2015;

+ Riêng có tỉnh Bình Phước giao toàn bộ kinh phí xây dựng nông thôn mới cho cấp huyện, cấp xã, nhưng không có nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

*(Phụ lục 4 chi tiết kèm theo)*

### **3. Đánh giá chung**

#### **a) Ưu điểm**

Năm 2016, công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn tuy không đạt kế hoạch về mặt số lượng, xong các hộ nông dân được đào tạo nghề nông nghiệp đáp ứng được yêu cầu về thực tiễn sản xuất nông nghiệp.

Đối tượng đào tạo tập trung vào các nội dung đào tạo đáp ứng với yêu cầu tình hình sản xuất nông nghiệp hiện nay.

Phương pháp đào tạo đã có sự thay đổi tích cực theo hướng đào tạo tại cơ sở, đào tạo tại mô hình, lấy thực hành là chính.

Hệ thống khuyến nông các cấp đã tích cực tham gia vào chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.

Kinh phí: ngoài ngân sách Trung ương hỗ trợ, một số địa phương đã chủ động bố trí kinh phí để thực hiện.

Về cơ chế quản lý và phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được phân công chủ trì chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn đã chủ động phối hợp với Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, các Bộ, ngành có liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao. Các cơ quan thông tin truyền thông, các đoàn thể chính trị xã hội đã tích cực tham gia tuyên truyền, vận động, kiểm tra, giám sát quá trình tổ chức thực hiện công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.

Nhìn chung, công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn mới thực hiện được 01 năm theo Quyết định số 971/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, xong nhiệm vụ này đã có sự chuyển biến tích cực về nội dung, phương pháp, cơ chế quản lý phối hợp nên đã tạo được sự chuyển biến trong nhận thức, chỉ đạo, tổ chức thực hiện, bước đầu đáp ứng yêu cầu chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về công tác đào tạo nghề.

#### **b) Tồn tại, hạn chế**

Chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra: Lao động được đào tạo nghề nông nghiệp năm 2016 đạt thấp (126.189/161.055 so với kế hoạch đề ra), thấp hơn so với năm 2015 là 35%.

Một số địa phương chưa chuyển biến kịp thời theo Quyết định số 971/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trong quá trình tổ chức thực hiện nhất là về nội dung đào tạo; phương pháp đào tạo (tại cơ sở, gắn với mô hình); cơ sở

đào tạo ở huyện và ở xã còn thiếu các điều kiện, nhiều tỉnh hệ thống khuyến nông chưa phải là cơ sở đào tạo nghề theo chủ trương của Bộ; việc huy động kinh phí cho đào tạo chưa đáp ứng được yêu cầu.

Việc đào tạo nghề gắn với doanh nghiệp còn yếu, số lượng đào tạo nghề trong các doanh nghiệp còn ít nên chưa hỗ trợ tích cực cho các doanh nghiệp nâng cao tay nghề cho người lao động, phần lớn các doanh nghiệp vẫn phải tự lo khâu đào tạo.

Hệ thống chương trình, giáo trình, bài giảng chưa thay đổi kịp thời, hiện vẫn sử dụng 136 chương trình, giáo trình Bộ đã ban hành nên chưa phù hợp với phương pháp đào tạo tại cơ sở, gắn với mô hình, thời gian học còn dài. Các cơ sở đào tạo của Bộ mới chỉ tham gia vào chương trình đào tạo như các địa phương chưa thực sự là mô hình điềm.

Nhìn chung, sau một năm thực hiện Quyết định số 971/QĐ-TTg nhiều nội dung đã được thay đổi theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, chất lượng đào tạo đã được nâng lên, xong chưa đồng đều ở các địa phương.

c) Nguyên nhân của những tồn tại trên là:

Năm 2016 là năm đầu tiên triển khai Quyết định số 971/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ nên một số ngành, địa phương còn lúng túng trong việc tổ chức thực hiện.

Nguồn kinh phí bố trí cho đào tạo nghề thấp nên số lượng đạt thấp so với kế hoạch và năm 2015. Kinh phí Trung ương bố trí thực hiện Đề án trong năm 2016 đạt 45,5% so với dự kiến kế hoạch; nhiều địa phương chưa chủ động bố trí kinh phí địa phương hoặc huy động, lồng ghép các chương trình, dự án khác để dạy nghề cho lao động nông thôn.

Công tác tuyên truyền, vận động người lao động tham gia học nghề và tư vấn nghề nghiệp chưa được chú trọng nên khó khăn trong việc xác định nhu cầu đào tạo. Chưa chủ động trong hỗ trợ tìm kiếm việc làm, hướng dẫn vay vốn sau đào tạo và hỗ trợ việc tiêu thụ sản phẩm.

Sự phối hợp của các ngành, các cấp, các tổ chức đoàn thể chính trị, xã hội chưa chặt chẽ và thiếu hiệu quả trong việc vận động, tuyên truyền, kiểm tra, giám sát chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.

## **II. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP NĂM 2017 VÀ GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**Giai đoạn 2016-2020:**

### **1. Mục tiêu**

a) Mục tiêu tổng quát

Nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn để góp phần thực hiện hiệu quả tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Sau đào tạo, ít nhất 80% số người học nghề có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng có năng suất, thu nhập cao hơn.

b) Mục tiêu cụ thể: Giai đoạn 2016-2020 đào tạo nghề nông nghiệp cho 1.400.000 lao động nông thôn.

- Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn có trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng: 1.000.000 người:

+ Các địa phương: 974.000 người, cụ thể:

Năm 2016: 161.055 người.

Năm 2017: 203.930 người.

Năm 2018: 200.675 người.

Năm 2019: 204.045 người.

Năm 2020: 204.295 người.

+ Các cơ quan Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức đoàn thể: 26.000 người.

- Đào tạo nghề nông nghiệp trình độ trung cấp và cao đẳng: 400.000 người (do các trường có chức năng đào tạo nghề nông nghiệp tuyển sinh đào tạo hàng năm theo quy định hiện hành).

*(Chi tiết ở phụ lục 5 kèm theo)*

## **2. Về nội dung**

### **a) Đối tượng đào tạo**

- Lao động thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp; lao động làm việc trong các trang trại, hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp có liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm với nông dân.

- Lao động thuộc diện chính sách xã hội là người khuyết tật, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp, phụ nữ.

### **b) Hình thức đào tạo**

- Đào tạo nghề nông nghiệp trình độ sơ cấp, dưới 3 tháng cho lao động nông thôn là 1.000.000 người, cụ thể:

+ Chỉ tiêu đào tạo cho các địa phương: 974.000 người.

+ Ở Trung ương: 26.000 người.

- Đào tạo nghề trình độ trung cấp và cao đẳng là 400.000 người, do các Trường cao đẳng, trung cấp ở Trung ương và địa phương hàng năm tuyển sinh theo quy định hiện hành.

### **c) Ngành nghề đào tạo**

- Ngành nghề về kỹ thuật và quản lý sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, nghề rừng, nghề nuôi trồng đánh bắt, khai thác thủy sản, chế biến nông, lâm, thủy sản và nghề muối cho người dân ở vùng nghèo, vùng đặc biệt khó khăn.

- Ngành nghề đào tạo để thực hiện các chương trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, ứng phó với biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường biển.

- Các địa phương lựa chọn ngành nghề phù hợp gắn với các vùng sản xuất hàng hóa lớn, có liên kết sản xuất, tiêu thụ; sản phẩm công nghệ cao, an toàn vệ sinh thực phẩm.

### **3. Kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp cụ thể cho năm 2017**

Năm 2017 đào tạo cho 290.430 lao động nông nghiệp, trong đó bố trí phù hợp với trình độ sản xuất, yêu cầu tái cơ cấu ngành, thích ứng với biến đổi khí hậu phù hợp với các vùng miền như sau:

a) Vùng miền núi phía Bắc: Đào tạo cho khoảng 50% số lao động nông thôn học các nghề nông nghiệp để phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp; 10% cho lao động tham gia sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; 40% đào tạo nông nghiệp để đảm bảo an sinh xã hội nông thôn ở địa phương.

b) Khu vực Đồng bằng sông Hồng: đào tạo cho khoảng 60% số lao động nông thôn học các nghề nông nghiệp để phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp; 20% cho lao động tham gia sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; 20% đào tạo nông nghiệp để đảm bảo an sinh xã hội nông thôn ở địa phương.

c) Khu vực Duyên hải miền Trung và Tây nguyên: đào tạo cho khoảng 50% số lao động nông thôn học các nghề nông nghiệp để phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp; 20% cho lao động tham gia sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; 30% đào tạo nông nghiệp để đảm bảo an sinh xã hội nông thôn ở địa phương.

d) Khu vực Đông Nam bộ, Đồng bằng sông Cửu Long: đào tạo cho khoảng 70% số lao động nông thôn học các nghề nông nghiệp để phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp; 20% cho lao động tham gia sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; 10% đào tạo nông nghiệp để đảm bảo an sinh xã hội nông thôn ở địa phương.

Ở Trung ương: Đặt hàng cho một số đơn vị đào tạo nghề thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang quản lý và Trung tâm Khuyến nông ở địa phương (các đơn vị đào tạo này có đội ngũ giáo viên có trình độ kinh nghiệm, có cơ sở vật chất kỹ thuật; có phương pháp và kỹ năng đào tạo nghề đáp ứng được yêu cầu đào tạo) xây dựng các mô hình đào tạo cho lao động làm nông nghiệp trong các doanh nghiệp và hợp tác xã có liên kết sản xuất, cụ thể:

- Đào tạo cho hơn 2.000 lao động làm nông nghiệp làm việc trong các doanh nghiệp hoặc có tham gia liên kết sản xuất với các doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, sản xuất công nghệ cao và an sinh xã hội nông thôn.

- Đào tạo nghề để nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ kế toán cho cán bộ hợp tác xã, ưu tiên cho các hợp tác xã thực hiện Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 21/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm mô hình hoàn thiện, nhân rộng hợp tác xã kiểu mới tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016-2020).

Trên cơ sở kết quả đào tạo theo định hướng của năm 2017 để điều chỉnh cho phù hợp với các năm tiếp theo.

### **4. Kinh phí đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn**

a) Kinh phí thực hiện cho cả giai đoạn 2016-2020

- Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng giai đoạn 2016-2020:

Tổng kinh phí: 2.000,0 tỷ đồng.



Trong đó:

+ Kinh phí Trung ương hỗ trợ từ nguồn Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới: 1.100,0 tỷ đồng.

+ Kinh phí địa phương: 800,0 tỷ đồng.

+ Nguồn kinh phí khác: 100,0 tỷ đồng.

- Kinh phí đào tạo nghề nông nghiệp trình độ trung cấp và cao đẳng theo quy định hiện hành.

b) Kinh phí thực hiện năm 2017

Nhu cầu kinh phí: 416,0 tỷ đồng.

Trong đó:

- Kinh phí Trung ương cấp: 301,0 tỷ đồng.

- Kinh phí địa phương: 111,0 tỷ đồng.

- Nguồn khác: 4,0 tỷ đồng.

## **5. Giải pháp thực hiện**

a) Tuyên truyền, tư vấn học nghề nông nghiệp và việc làm cho lao động nông thôn

Các cơ quan truyền thông, các đoàn thể chính trị xã hội, tích cực phối hợp với chính quyền các địa phương phổ biến sâu rộng nhằm giúp cho các cấp, các ngành và toàn xã hội hiểu đúng bản chất và những quy định của Quyết định số 971/QĐ-TTg để thay đổi nhận thức về mục tiêu, nội dung, phương pháp, cơ chế tài chính và cơ chế phối hợp để thực hiện đúng các quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về công tác đào tạo nghề.

Xây dựng các mô hình điểm, tổ chức các cuộc thi, các diễn đàn, hội thảo về đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.

b) Triển khai thực hiện có hiệu quả theo kế hoạch năm 2017 và kế hoạch trung hạn đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT đã được phê duyệt, trong đó cần lưu ý đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động làm trong các doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc nông dân có liên kết sản xuất với doanh nghiệp thực hiện tái cơ cấu ngành.

c) Đổi mới phương pháp đào tạo: Gắn việc đào tạo lý thuyết với mô hình tại cơ sở, do đó cần rà soát và điều chỉnh chương trình, giáo trình đào tạo nghề hiện có để phù hợp với quy định; hệ thống khuyến nông của cả nước tích cực tham gia vào chương trình đào tạo nghề.

d) Bố trí đủ kinh phí cho kế hoạch đào tạo nghề đã được phê duyệt, căn cứ vào kế hoạch đã được phê duyệt của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân các tỉnh, các địa phương bố trí kinh phí đủ để thực hiện số lượng lao động được đào tạo hàng năm, trong đó có kinh phí hỗ trợ của Trung ương, kinh phí của địa phương và từ nguồn kinh phí xã hội hóa.

đ) Đẩy mạnh sự phối hợp kiểm tra, giám sát của các cấp chính quyền và các tổ chức, chính trị, xã hội nhằm giúp cho công tác đào tạo nghề được thực hiện có hiệu quả theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ.

## **6. Tổ chức thực hiện**

### **a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

Chỉ đạo hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện kế hoạch trung hạn về đào tạo nghề nông nghiệp theo Quyết định số 5480/QĐ-BNN-KTHT, xây dựng và ban hành các đề án đào tạo nghề cho các vùng đặc thù ở miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long để huy động thêm nguồn lực thực hiện. Chỉ đạo các đơn vị thuộc Bộ lồng ghép đào tạo nghề nông nghiệp vào các chương trình, dự án khuyến nông, các dự án thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Đặt hàng các cơ sở đào tạo nghề có đủ điều kiện và năng lực xây dựng các mô hình điểm tổ chức đào tạo nghề nông nghiệp để rút kinh nghiệm và nhân rộng.

Phối hợp với các cơ quan truyền thông, ngành lao động, thương binh và xã hội, ngành công thương, các tổ chức chính trị - xã hội trong tổ chức thực hiện chương trình, tuyên truyền, phổ biến chính sách và đẩy mạnh kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.

Định kỳ 6 tháng, một năm báo cáo kết quả triển khai thực hiện công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn gửi Thường trực Ban chỉ đạo Trung ương thực hiện Đề án 1956.

b) Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội chỉ đạo hướng dẫn các cơ sở dạy nghề tăng cường cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên để tham gia đào tạo nghề nông nghiệp, chỉ đạo, hướng dẫn các Sở Lao động, Thương binh và Xã hội chủ động phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch đào tạo nghề, bố trí đủ kinh phí cho đào tạo nghề, các chính sách, định mức hỗ trợ đào tạo nghề phù hợp với điều kiện của địa phương.

c) Bộ Thông tin - Truyền thông, Bộ Công thương, Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể chính trị - xã hội căn cứ vào phân công của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 971/QĐ-TTg để triển khai hiệu quả các hoạt động tuyên truyền, xây dựng mô hình tiêu thụ nông sản cho nông dân, kiểm tra, giám sát công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.

### **d) Các địa phương**

Trên cơ sở Quyết định số 5840/QĐ-BNN-KTHT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn và Kết luận số 3/04 /TB-BNN-VP ngày 13 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương rà soát lại kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp của địa phương để tổ chức triển khai thực hiện theo hướng chỉ đạo của Bộ.

Ủy ban nhân dân các địa phương chỉ đạo, phân công Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các Sở Lao động, Thương binh và Xã

hội, Sở Công Thương, Sở Thông tin và Truyền thông, các tổ chức chính trị xã hội của tỉnh thực hiện công tác đào tạo nghề nông nghiệp có hiệu quả.

Bố trí đủ nguồn kinh phí để thực hiện đạt chỉ tiêu đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân các tỉnh đã phê duyệt. Giao nguồn kinh phí này cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức triển khai và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong quản lý nhà nước về công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch đào tạo nghề đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; tăng cường kiểm tra, giám sát việc đào tạo nghề nông nghiệp.

Rà soát danh mục nghề, tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành định mức đào tạo cho từng nghề nông nghiệp theo quy định của Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 152/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Lựa chọn, đặt hàng với các cơ sở đào tạo nghề có đủ điều kiện, năng lực để tổ chức thực hiện, trong đó xây dựng một số mô hình đào tạo nghề nông nghiệp có hiệu quả để rút kinh nghiệm và nhân rộng. Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo, đặc biệt là số liệu báo cáo định kỳ.

Chi cục Phát triển nông thôn là đơn vị giúp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện công tác quản lý nhà nước về chương trình đào tạo nghề; Trung tâm Khuyến nông tỉnh đăng ký để tất cả hệ thống của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc TW tham gia vào đào tạo nghề.

Ủy ban nhân dân cấp huyện: Giao nhiệm vụ cho Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế, chủ trì, phối hợp với Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội thực hiện quản lý nhà nước về đào tạo nghề nông nghiệp (xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát, lồng ghép công tác đào tạo nghề nông nghiệp với các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất và thực hiện chế độ báo cáo kết quả theo quy định.

Ủy ban nhân dân cấp xã: Tổng hợp nhu cầu, xây dựng kế hoạch đào tạo nghề, tham gia tổ chức lớp học, giám sát, đánh giá hiệu quả sau đào tạo, tạo việc làm sau học nghề cho người lao động.

### **III. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ**

1. Đề nghị các Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội; Bộ Thông tin - Truyền thông; Bộ Công thương, Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội phối hợp chặt chẽ với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai có hiệu quả các nội dung tại Quyết định số 971/QĐ-TTg.

2. Đề nghị Bộ Tài chính sớm bố trí kinh phí năm 2017 về nhiệm vụ đào tạo nghề cho lao động nông thôn cho các Bộ, ngành, tổ chức chính trị, xã hội ở Trung ương để tổ chức thực hiện.

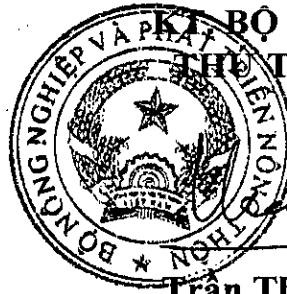
3. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố: chỉ đạo quyết liệt thực hiện chương trình đào tạo nghề ở địa phương, trong đó cần ưu tiên bố trí đủ kinh phí đào tạo nghề cho năm 2017 và cho cả giai đoạn để thực hiện đạt mục tiêu số lượng đào

tạo nghề đã đề ra; Giao nhiệm vụ cụ thể cho các sở ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và phối hợp với tổ chức đoàn thể để thực hiện tốt nhiệm vụ này.

Trên đây là báo cáo kết quả triển khai Quyết định số 971/QĐ-TTg về đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn và phương hướng nhiệm vụ đào tạo nghề nông nghiệp thời gian tới./.

**Nơi nhận:**

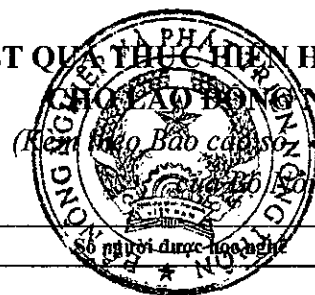
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Thành viên Ban Chỉ đạo TW;
- Bộ Lao động TB và XH;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Thành viên Ban Chỉ đạo của Bộ;
- Lưu: VT, KTHT (250b).



**BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**

*Trần Thanh Nam*  
**Trần Thanh Nam**

**Phụ lục 1**  
**KẾT QUẢ THỰC HIỆN HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP**  
**CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2011-2015**  
*(Kế hoạch số 3194/BC-BNN-KTHT, ngày 14/4/2017*  
*Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*



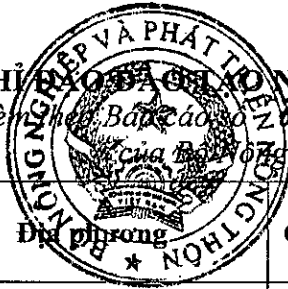
ST T	Địa phương	Kế hoạch	Số người được hỗ trợ đào tạo nghề NN	Nữ	Đối tượng 1								Đối tượng 2	Đối tượng 3	Hiệu quả sau học						Thuộc hộ thoát nghèo	Số người có thu nhập khá	% có việc làm
					Tổng	Người được hưởng CS ưu đãi, người có công	Người dân tộc thiểu số	Người thuộc hộ nghèo	Người thuộc hộ bị thu hồi đất	Người khuyết tật	Người thuộc hộ cận nghèo	LDNT khác			Tổng số người đã học xong	Tổng số người có việc làm	Được DN/đ vị tuyển dụng	Được DN/đ vị bao tiêu sản phẩm	Tự tạo việc làm	Thành lập tổ hợp tác, HTX, DN			
1	2		3=5+11+12	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+16+17+18	15	16	17	18	19	20	21		
	Cả nước	1.148.971	488.017	461.105	35.201	300.200	145.307	21.850	2.685	57.958	579.492	1.048.057	851.735	48.399	58.319	750.612	12.012	32.795	48.440	81%	1.148.971		
I	Miền núi phía Bắc	287.273	143.740	200.408	8.957	178.680	52.576	6.035	551	10.300	52.198	283.058	231.459	6.341	9.083	213.754	6.418	11.445	11.172	82%	287.273		
1	Hà Giang	62.410	24.534	62.069	1	59.484	11.835	0	2	330	11	62.410	52.128	48	180	51.899	1	5.024	2.513	83,53	62.410		
2	Thái Nguyên	11.236	4.448	3.722	86	2.310	1.116	289	12	510	6.904	11.236	9.042	84	645	7.976	352	371	870	80,47	11.236		
3	Tuyên Quang	13.501	8.604	4.554	93	2.594	2.047	142	20	3.345	4.628	12.242	10.568	2.350	482	7.731	2.355	196	309	86,33	13.501		
4	Cao Bằng	13.940	7.683	12.310	151	11.583	1.288	81	92	196	1.434	13.929	10.061	45	248	9.767	1	343	56	72,23	13.940		
5	Lạng Sơn	17.284	9.199	13.284	104	9.903	2.794	1	0	125	3.875	17.284	12.902	0	350	12.552	0	535	554	74,65	17.284		
6	Lào Cai	7.998	3.697	7.256	14	6.175	4.496	311	0	166	600	7.996	6.076	111	241	5.670	54	339	1.048	75,99	7.998		
7	Yên Bái	22.380	9.370	14.878	1.227	8.716	4.800	1.089	136	2.295	5.252	23.696	19.549	993	498	17.795	263	572	958	82,50	22.380		
8	Bắc Kạn	9.358	6.791	9.344	5	8.824	460	1	0	5	13	9.344	7.182	0	0	8.907	0	51	83	76,86	9.358		
9	Phú Thọ	20.659	14.234	12.519	2.128	3.341	5.619	1.301	130	147	7.993	18.348	17.722	37	157	14.211	3.259	600	226	96,59	20.659		
10	Hòa Bình	9.570	5.396	9.307	1.577	6.832	875	22	1	65	198	9.570	6.999	125	2.410	5.720	8	223	1.461	73,13	9.570		
11	Sơn La	17.154	9.296	16.661	35	15.856	3.534	240	0	93	400	16.828	12.710	0	35	12.584	0	0	0	75,53	17.154		
12	Lai Châu	29.444	14.542	2.977	0	26.213	4.473	29	17	1.000	2.101	29.476	25.740	0	0	25.390	0	824	329	87,33	29.444		
13	Điện Biên	24.618	11.910	16.931	385	11.735	3.427	1.374	10	1.584	6.103	24.313	18.682	2.406	2.145	12.257	56	1.670	1.700	76,84	24.618		

*(Handwritten signature)*

14	Bắc Giang	18.367	9.208	11.101	3.087	2.518	5.360	826	77	259	7.007	18.367	15.212	26	944	15.212	50	533	833	82,82	18.367
15	Quảng Ninh	9.354	4.828	3.495	64	2.596	452	329	54	180	5.679	8.019	6.886	116	748	6.083	19	164	232	85,87	9.354
II	<b>Đông bằng sông Hồng</b>	<b>202.377</b>	<b>106.205</b>	<b>42.622</b>	<b>6.963</b>	<b>6.454</b>	<b>17.840</b>	<b>10.579</b>	<b>713</b>	<b>13.631</b>	<b>146.12 4</b>	<b>150.134</b>	<b>127.621</b>	<b>20.417</b>	<b>4.739</b>	<b>101.400</b>	<b>597</b>	<b>3.098</b>	<b>7.796</b>	<b>85,00</b>	<b>202.377</b>
16	Hà Nội	58.398	31.827	15.395	2.002	2.892	4.669	5.768	74	599	42.404	50.056	44.552	394	808	43.024	326	576	3.569	89,00	58.398
17	Hải Phòng	5.671	4.931	1.173	126	0	788	172	87	21	4.477	5.663	4.757	0	167	4.089	27	53	72	84,00	5.671
18	Hải Dương	10.953	6.202	1.310	54	0	1.032	222	2	55	9.588	10.345	9.793	0	480	9.203	110	806	1.515	94,66	10.953
19	Hưng Yên	5.043	3.543	2.445	0	0	2.260	0	182	417	2.181	5.041	4.231	0	382	3.849	0	0	0	83,93	5.043
20	Hà Nam	4.080	3.014	2.199	329	0	984	885	1	10	1.871	3.778	3.703	0	317	3.356	30	46	274	98,01	4.080
21	Nam Định	9.535	6.878	2.329	482	0	1.175	671	1	0	7.206	8.975	8.450	0	0	8.450	0	460	846	94,15	9.535
22	Thái Bình	16.479	5.717	748	323	78	292	42	13	2.442	13.289	13.716	11.749	250	1.672	9.827	0	538	608	85,66	16.479
23	Ninh Bình	2.353	997	506	27	137	228	112	2	38	1.809	2.275	1.805	151	202	1.452	6	0	0	79,34	2.353
24	Vĩnh Phúc	70.899	32.803	15.344	3.536	3.347	5.782	2.260	339	7.867	47.688	31.319	24.200	19.622	611	3.907	60	494	122	77,27	70.899
25	Bắc Ninh	18.966	10.293	1.173	84	0	630	447	12	2.182	15.611	18.966	14.381	0	100	14.243	38	125	790	75,83	18.966
III	<b>Miền Trung</b>	<b>183.631</b>	<b>85.873</b>	<b>68.431</b>	<b>7.803</b>	<b>32.277</b>	<b>25.538</b>	<b>3.879</b>	<b>778</b>	<b>13.355</b>	<b>101.17 3</b>	<b>178.549</b>	<b>141.947</b>	<b>4.539</b>	<b>31.520</b>	<b>122.079</b>	<b>1.906</b>	<b>7.051</b>	<b>10.013</b>	<b>79,50</b>	<b>183.631</b>
26	Thanh Hóa	19.679	10.067	8.765	36	5.251	3.603	32	34	600	10.314	18.468	16.484	519	16.437	13.638	71	833	667	89,26	19.679
27	Nghệ An	20.411	11.382	8.582	1.746	2.963	3.006	610	257	2.064	9.765	20.394	14.452	207	1.427	12.527	291	1.045	518	70,86	20.411
28	Hà Tĩnh	23.981	15.568	5.454	523	63	3.596	1.302	10	3.257	15.270	23.981	19.038	0	4.648	14.315	75	2.141	2.349	79,39	23.981
29	Quảng Bình	10.609	5.947	3.407	440	190	2.935	1	31	1.282	5.920	10.415	6.267	49	1.809	6.214	281	902	669	60,17	10.609
30	Quảng Trị	14.232	7.332	2.723	69	1.870	652	365	55	220	11.289	13.917	12.611	507	421	11.613	70	270	1.499	90,62	14.232
31	Thừa Thiên Huế	4.898	1.729	1.607	215	759	498	23	112	0	3.291	4.656	3.543	34	316	2.916	28	47	1.998	76,10	4.898
32	Đà Nẵng	1.434	445	348	42	47	90	160	9	28	1.058	1.434	1.322	116	99	1.034	73	0	0	92,19	1.434
33	Quảng Nam	15.896	3.538	6.448	599	2.482	3.270	832	35	2.026	5.422	15.212	11.690	165	3.007	8.417	101	0	499	76,85	15.896
	Quảng Ngãi	13.828	6.746	5.323	789	2.110	2.090	308	26	166	8.339	13.828	12.103	43	155	11.769	136	555	199	87,53	13.828
35	Bình Định	5.365	2.732	3.003	562	494	1.720	134	93	618	2.473	6.094	4.212	90	1	4.850	0	0	0	69,12	5.365
36	Phú Yên	4.100	1.433	1.985	488	829	600	13	55	736	1.379	3.969	3.913	1.282	25	3.757	0	0	0	98,59	4.100
37	Khánh Hòa	8.389	1.536	1.534	221	958	462	50	29	628	6.826	8.918	4.512	0	1.538	6.278	33	92	258	50,59	8.389
38	Ninh Thuận	14.765	6.084	8.633	23	6.501	2.294	39	4	1.157	4.975	14.765	11.354	0	212	10.626	516	1.046	761	76,90	14.765
39	Bình Thuận	26.044	11.334	10.619	2.050	7.760	722	59	28	573	14.852	22.498	20.446	1.527	1.425	14.125	231	120	596	90,88	26.044
IV	<b>Tây Nguyên</b>	<b>69.470</b>	<b>33.044</b>	<b>43.695</b>	<b>3.219</b>	<b>33.902</b>	<b>4.915</b>	<b>334</b>	<b>64</b>	<b>4.365</b>	<b>21.410</b>	<b>65.108</b>	<b>56.701</b>	<b>2.419</b>	<b>3.311</b>	<b>46.036</b>	<b>45</b>	<b>2.623</b>	<b>973</b>	<b>87,09</b>	<b>69.470</b>
40	Kon Tum	10.880	4.663	7.406	80	5.454	507	206	1	920	2.554	9.740	9.329	574	0	6.865	0	1.464	640	95,78	10.880

41	Gia Lai	23.496	10.328	18.045	1.156	16.174	577	123	15	452	4.999	20.948	18.079	1.239	0	12.834	0	869	48	86,30	23.496
42	Đắc Lắc	7.136	4.071	5.840	1.199	3.901	431	3	4	58	1.238	6.700	4.587	0	350	5.237	0	80	235	68,46	7.136
43	Đắc Nông	4.795	2.291	3.726	604	2.718	573	2	28	221	848	4.795	4.004	215	916	2.872	4	210	50	83,50	4.795
44	Lâm Đồng	23.163	11.691	8.678	180	5.655	2.827	0	16	2.714	11.771	22.925	20.702	391	2.045	18.228	41	0	0	90,30	23.163
V	<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>93.788</b>	<b>38.370</b>	<b>25.726</b>	<b>765</b>	<b>15.286</b>	<b>8.788</b>	<b>629</b>	<b>37</b>	<b>1.314</b>	<b>66.764</b>	<b>89.444</b>	<b>73.294</b>	<b>12.510</b>	<b>515</b>	<b>59.943</b>	<b>1.473</b>	<b>2.293</b>	<b>2.014</b>	<b>81,94</b>	<b>93.788</b>
45	Bình Dương	4.691	1.677	421	4	0	3	0	0	193	4.077	4.189	3.810	247	0	3.563	0	68	20	90,95	4.691
46	Bình Phước	23.471	10.581	11.702	116	10.874	685	24	3	4	11.765	23.547	19.677	8.522	25	11.130	0	33	7	83,56	23.471
47	TP. Hồ Chí Minh	15.272	6.507	1.348	240	3	1.109	200	0	545	13.379	13.372	12.711	1.004	376	9.787	948	42	189	95,06	15.272
48	Tây Ninh	21.605	9.946	1.807	159	828	634	181	5	399	19.399	22.668	17.623	2.434	34	15.075	80	607	1.364	77,74	21.605
49	Đồng Nai	23.074	7.691	9.837	189	3.406	6.129	90	23	24	13.229	21.178	15.333	215	30	16.390	441	1.398	75	72,40	23.074
50	Bà Rịa-VT	5.675	1.968	611	57	175	228	134	6	149	4.915	4.490	4.140	88	50	3.998	4	145	359	92,20	5.675
VI	<b>Đông bằng SCL</b>	<b>287.036</b>	<b>80.785</b>	<b>80.223</b>	<b>7.494</b>	<b>33.601</b>	<b>35.650</b>	<b>394</b>	<b>542</b>	<b>14.993</b>	<b>191.823</b>	<b>281.764</b>	<b>220.713</b>	<b>2.173</b>	<b>9.151</b>	<b>207.400</b>	<b>1.573</b>	<b>6.285</b>	<b>16.472</b>	<b>78,33</b>	<b>287.036</b>
51	Long An	24.261	6.906	2.867	686	20	1.985	167	28	870	20.524	23.303	21.265	94	150	20.769	252	140	603	91,25	24.261
52	Tiền Giang	28.995	12.067	9.955	1.333	0	8.321	6	295	63	18.977	28.596	21.588	0	0	21.576	12	1.057	720	75,49	28.995
53	Vĩnh Long	8.956	1.299	1.411	404	404	573	14	16	355	7.190	8.956	7.719	152	613	6.768	186	58	32	86,19	8.956
54	Cần Thơ	5.210	2.158	231	95	48	55	31	2	124	4.855	5.193	4.583	144	730	3.515	194	0	0	88,25	5.210
55	Hậu Giang	18.555	3.842	5.067	427	666	3.851	93	30	5.998	7.490	18.474	14.770	0	0	14.498	99	139	484	79,95	18.555
56	Bến Tre	11.748	2.158	3.564	484	17	506	13	8	462	7.722	11.668	8.717	0	23	8.724	43	355	620	74,71	11.748
57	Trà Vinh	8.062	2.373	4.238	478	3.000	749	3	8	1.364	2.460	8.062	5.829	20	20	5.789	0	30	318	72,30	8.062
58	Sóc Trăng	27.466	11.999	18.988	644	11.758	6.554	6	26	404	8.074	27.179	23.464	112	0	22.787	565	1.827	1.180	86,33	27.466
59	An Giang	29.205	4.100	6.817	111	2.034	4.639	12	15	560	21.831	26.938	19.530	59	0	19.471	0	393	3.083	72,50	29.205
60	Đồng Tháp	8.907	1.911	923	106	11	816	40	0	41	7.943	8.907	8.741	0	0	8.741	0	0	629	98,14	8.907
61	Kiên Giang	41.274	16.188	18.206	1.565	13.076	3.435	47	83	3.281	19.787	41.211	25.727	1.293	26	24.285	123	304	491	62,43	41.274
62	Bạc Liêu	32.174	9.404	4.938	317	2.087	2.526	37	8	14	27.222	31.999	27.087	109	0	26.463	0	1.058	143	84,65	32.174
63	Cà Mau	42.223	6.380	3.018	844	510	1.640	55	23	1.457	37.748	41.278	31.693	190	7.589	24.014	99	924	8.169	76,78	42.223

**Phụ lục 2**  
**VĂN BẢN CHỈ ĐẠO ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP Ở ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016**  
 (Kèm theo Quyết định số 2104/BC-BNN-KTHT, ngày 17/4/2017  
 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



STT	Địa phương	Công văn	Quyết định	Hướng dẫn	Chỉ thị/văn bản/thông báo/Kế hoạch
	<b>ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>150</b>	<b>168</b>	<b>16</b>	<b>85</b>
<b>I</b>	<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>20</b>	<b>16</b>	<b>1</b>	<b>13</b>
1	Hà Nội (*)	2	2		
2	Vĩnh Phúc (*)				
3	Bắc Ninh	0	2	1	1
4	Hải Dương	8	1	0	1
5	Hải Phòng (*)	1	2		3
6	Hưng Yên	5	1		2
7	Thái Bình	1	3		
8	Hà Nam	1	2		1
9	Nam Định	1	2		4
10	Ninh Bình	1	1		1
<b>II</b>	<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>41</b>	<b>40</b>	<b>6</b>	<b>20</b>
11	Quảng Ninh (*)	1	2		1
4	Hà Giang	4	3		1
13	Cao Bằng	3	1		1
14	Bắc Kạn				
15	Tuyên Quang	5	6		1
16	Lào Cai		2		2
17	Yên Bái				
18	Thái Nguyên		4	3	
19	Lạng Sơn		4		3
20	Bắc Giang	8	3	1	0
21	Phú Thọ	2	1		
22	Điện Biên	2	3		2
23	Lai Châu	13	7	1	6
24	Sơn La	2	1		2
25	Hòa Bình	1	3	1	1
<b>III</b>	<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>19</b>	<b>52</b>	<b>4</b>	<b>22</b>
26	Thanh Hoá		13		
27	Nghệ An	1	1	1	
28	Hà Tĩnh		7	1	3
29	Quảng Bình	1	2		1
30	Quảng Trị	3	1		1
31	Thừa Thiên Huế		5		

*Handwritten signature*



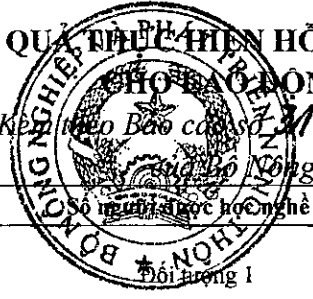
32	Đà Nẵng (*)		1		1
33	Quảng Nam	3	1		1
34	Quảng Ngãi	6	5		
35	Bình Định	1	6		3
36	Phú Yên	1	1		9
37	Khánh Hoà (*)	1	1		2
38	Ninh Thuận	1	4		1
39	Bình Thuận	1	4	2	
<b>IV</b>	<b>Tây Nguyên</b>	<b>23</b>	<b>12</b>	<b>1</b>	<b>4</b>
40	Kon Tum				
41	Gia Lai	3	2		
42	Đắk Lắk	10	3		3
43	Đắk Nông	1	1	1	
44	Lâm Đồng	9	6		1
<b>V</b>	<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>7</b>	<b>24</b>	<b>3</b>	<b>8</b>
45	Bình Phước				
46	Tây Ninh		3	1	1
47	Bình Dương (*)				
48	TP. HCM (*)	4		1	2
49	Đồng Nai (*)		2	1	2
50	Bà Rịa Vũng Tàu (*)	3	19		3
<b>VI</b>	<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>40</b>	<b>24</b>	<b>1</b>	<b>18</b>
51	Long An	7	4		2
52	Tiền Giang	10	2		4
53	Bến Tre				
54	Trà Vinh	1	2		1
55	Vĩnh Long	1	2		1
56	Đồng Tháp	1	2		
57	An Giang		3		3
58	Kiên Giang		3	1	2
59	Cần Thơ (*)		2		1
60	Hậu Giang	8	2		1
61	Sóc Trăng				
62	Bạc Liêu	8	1		2
63	Cà Mau	4	1		1

*[Handwritten signature]*

Phụ lục 3

KẾT QUẢ THỰC HIỆN HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP

CHO ĐỒNG NÔNG THÔN NĂM 2016  
 (Kế hoạch Báo cáo số 2194/BC-BNN-KTHT, ngày 17/4/2017  
 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



ST T	Địa phương	Kế hoạch	Số người được hỗ trợ đào tạo nghề										Hiệu quả sau học								
			Số người được hỗ trợ đào tạo nghề NN	Nữ	Đối tượng 1					Đối tượng 2	Đối tượng 3	Tổng số người đã học xong	Tổng số người có việc làm	Được DN/đvti tuyển dụng	Được DN/đvti bao tiêu sản phẩm	Tự tạo việc làm	Thành lập tổ hợp tác, HT, XD N	Thuộc hộ thoát nghèo	Số người có thu nhập khá	% có việc làm	
					Tổng	Người được hưởng CS ưu đãi, người có công	Người dân tộc thiểu số	Người thuộc hộ nghèo	Người thuộc hộ bị thu hồi đất												Người khuyết tật
1	2		3=5+1 1+12	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+1 6+17+18	15	16	17	18	19	20	21
	Cả nước	161.055	126.189	49.561	42.861	7.000	19.214	12.331	2.872	779	6.062	77.266	122.269	110.709	2.276	308	106.679	1.446	931	3.381	91%
1	Miền núi phía Bắc	36.410	29.976	13.787	17.094	1.724	11.255	3.025	199	38	835	12.047	28.851	25.408	65	92	25.147	104	278	1.043	88%
1	Hà Giang	5.000	2.851	1.069	1.756	0	746	1.002	8	0	95	1.000	2.563	806	65	92	649	0	0	0	31%
2	Thái Nguyên	1.400	1.350				194	9				1.350	1.340	1.340			1.236	104			100%
3	Tuyên Quang	3.000	1.628	1.802	1	1.613	168	20	0	0	4	1.623	2.879	2.879	0	0	2.879	0	151	576	100%
4	Cao Bằng	1.000	1.092	220	219	1	329	43	0	0	12	861	1.092	290	0	0	290	0	0	0	27%
5	Lạng Sơn	4.200	3.542	1.801	3.362	0	3.485	340	0	0	69	111	3.542	3.427	0	0	3.427	0	127	467	97%
6	Lào Cai	600	580	321			531	193	1	0	9	571	580	580			580				100%
7	Yên Bái	4.000	4.000	1.500	938	15	890	34	12	2	45	3.017	4.000	4.000			4.000				100%
8	Bắc Kạn	2.100	2.100	890	895	25	800	70			200	1.005	2.100	2.100			2.100				100%
9	Phú Thọ	970	963	585	456	6	329	119	0	2	97	410	963	963	0	0	963	0	0	0	100%
10	Hòa Bình	840	867	482	859		823	15	21		8		867	867			867				100%
11	Sơn La	1.800	839	222								839	722	722			722				100%
12	Lai Châu	5.500	4.873	1.826	4.800						18	55	3.397	3.397			3.397				100%
13	Điện Biên	3.800	3.218	2.058	2.939	2	2.615	573		1	254	25	3.218	2.698			2.698				84%
14	Bắc Giang	900	900	516	810	60	286	306	157	1		90	900	720			720				80%

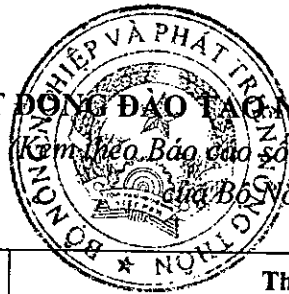
*(Handwritten signature)*

15	Quảng Ninh	1.300	1.173	495	59	2	59	301		32	24	1.090	688	619			619				90%
II	<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>32.800</b>	<b>26.538</b>	<b>15.302</b>	<b>5.912</b>	<b>995</b>	<b>469</b>	<b>2.831</b>	<b>1.523</b>	<b>55</b>	<b>737</b>	<b>19.889</b>	<b>24.929</b>	<b>23.747</b>	<b>58</b>	<b>35</b>	<b>23.654</b>	<b>0</b>	<b>101</b>	<b>569</b>	<b>95%</b>
16	Hà Nội	16.000	14.911	8.877	4.190	767	453	1.829	1.099	42	183	10.538	13.462	12.792	58	35	12.699	0	30	569	95%
17	Hải Phòng	1.000	875	473	213						33	629	875	875			875				80%
18	Hải Dương	2.240	2.240	1.029	38	1		2	35	0	0	2.202	2.240	2.240	0	0	2.240	0		0	100%
19	Hưng Yên	1.800	444	153	285	0	0	435	0	0	0	159	444	440	0	0	440	0	0	0	99%
20	Hà Nam	360	360	284	300	32	0	89	177	2	0	60	360	360			360				100%
21	Nam Định	2.200	3.340	1.818	790	172	0	406	210	2	2	2.548	3.180	3.135	0	0	3.135	0	71		99%
22	Thái Bình	5.000	3.269	2.350	77	21	0	56	0	0	6	3.186	3.269	2.806			2.806				86
23	Ninh Bình	2.800	529	0	1	0	16	1	0	8	503	25	529	529			529				100%
24	Vĩnh Phúc	0												0							
25	Bắc Ninh	1.400	570	318	18	2		13	2	1	10	542	570	570			570				100%
III	<b>Miền Trung</b>	<b>27.005</b>	<b>18.171</b>	<b>5.483</b>	<b>5.388</b>	<b>309</b>	<b>1.558</b>	<b>1.459</b>	<b>607</b>	<b>456</b>	<b>1.646</b>	<b>11.137</b>	<b>17.956</b>	<b>16.094</b>	<b>1.121</b>	<b>89</b>	<b>14.831</b>	<b>53</b>	<b>189</b>	<b>162</b>	<b>90%</b>
26	Thanh Hóa	3.300	1.405	325		1	267	131	7	0	105	1.300	1.247	1.195	70	52	1.038	35	0	0	96%
27	Nghệ An	250	255	185	93	6	64	23	0	0	5	157	260	260	12	0	248	0	0		100%
28	Hà Tĩnh	2.000	2.126		526						598	1.002	2.126	2.162			2.162				102%
29	Quảng Bình	3.000	1.195	538	268	7	3	228	0	4	264	663	1.195	1.108	0	37	1.055	16	58	25	93%
30	Quảng Trị	1.400	1.202	769	160	2	80	28	30	20	9	1.033	1.171	1.163	0	0	1.163	0	131		99%
31	Thừa Thiên Huế	2.700	547	105	199						148	200	547	547			547				100%
32	Đà Nẵng	1.005	137		137								137	137			137			137	100%
33	Quảng Nam	3.000	3.000	1.500	18	8	0	528	535	363	128	2.854	3.000	2.400	0	0	2.400				80%
	Quảng Ngãi	2.200	422	264	291	25	228	9	0	56	25	106	422	422	0	0	422	0	0	0	100%
35	Bình Định	1.400	1.099	368	467	170	39	249	0	9	83	549	1.093	987	0	0	985	2	0		90%
36	Phú Yên	750	924		545	55	287	164	35	4	80	299	899	899			899				100%
37	Khánh Hòa	800	722	212	116	23	62	31	0	0	7	599	722	709			709				98%
38	Ninh Thuận	2.200	2.353	860	1.960						40	353	2.353	1.321	-	-	1.321		-	-	56%
39	Bình Thuận	3.000	2.784	357	608	12	528	68	0	0	154	2.022	2.784	2.784	1.039	0	1.745	0	0	0	100%
IV	<b>Tây Nguyên</b>	<b>12.800</b>	<b>6.193</b>	<b>2.632</b>	<b>4.562</b>	<b>2.089</b>	<b>1.877</b>	<b>264</b>	<b>61</b>	<b>0</b>	<b>385</b>	<b>1.246</b>	<b>4.892</b>	<b>4.680</b>	<b>666</b>	<b>92</b>	<b>3.922</b>	<b>0</b>	<b>25</b>	<b>215</b>	<b>96%</b>
40	Kon Tum	1.800	1.800	600	750	35	250	200			300	750	1.800	1.800			1.800				100%
41	Gia Lai	5.000	1.772	769	1.715	1.702	10				2	55	497	497			497				100%
42	Đắk Lắk	770	758	442	670	2	633	41	0	0	16	72	732	625	20	20	585				85%
43	Đắk Nông	330	323		306	1	268	23	5		5	12	323	323			323				100%

44	Lâm Đồng	4.900	1.540	821	1.121	349	716		56		62	357	1.540	1.435	646	72	717		25	215	93%
V	Đông Nam Bộ	11.300	9.645	2.868	2.170	251	704	997	213	5	454	7.021	11.649	8.136	30	0	7.152	954	249	590	70%
45	Bình Dương	1.700	1.700	500	500	200		100	200		90	1.110	1.700	1.700			1.700				100%
46	Bình Phước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
47	TP. Hồ Chí Minh	1.800	2.610		232	9	1	222			268	2.110	2.570	2.167	30		1.200	937		4	84%
48	Tây Ninh	3.600	989	1.993	87	12	57	17	0	1	35	867	3.548	3.225	0	0	3.224	1	3	62	91%
49	Đồng Nai	3.000	3.167		1.256	18	585	647	2	4	45	1.866	2.811	164		0	164		246	473	6%
50	Bà Rịa-VT	1.200	1.179	375	95	12	61	11	11	0	16	1.068	1.020	880	0	0	864	16	0	51	86%
VI	Đồng bằng Sông Cửu Long	40.740	35.666	9.489	7.735	1.632	3.351	3.755	269	225	2.005	25.926	33.992	32.644	336	0	31.973	335	89	802	96%
51	Long An	3.830	3.959	1.338	616	192	15	356	45	8	232	3.111	3.419	3.419	0	0	3.384	35	11	19	100%
52	Tiền Giang	2.800	2.562	729	667	271	0	375	1	20	154	1.741	2.546	2.065	0	0	2.065	0	0	182	81%
53	Vĩnh Long	3.000	1.232	0	155	58	27	54	0	0	80	997	1.232	1.232	0	0	1.232	0	0	0	100%
54	Cần Thơ	1.000	852	225	125	8	51	65	1	0	26	701	840	672			672				80
55	Hậu Giang	1.300	1.300	459	620	128	142	329	27	6	108	572	1.184	1.184	0	0	1.184	0	0	0	100%
56	Bến Tre	1.300	1.217	333		150	17	192	4	2	81	1.136	1.217	1.217			1.217				100%
57	Trà Vinh	870	1.272	397	840	133	591	113	0	3	49	383	1.272	1.272	0	0	1.272	0	0	0	100%
58	Sóc Trăng	2.500	2.580	1.007	1.337	101	820	407	65	151	321	922	2.523	2.264	300	0	2.002	300	0	0	90%
59	An Giang	7.200	4.678	932		40	166	719		4	511	4.167	4.124	3.405			3.405		78	472	83%
60	Đồng Tháp	1.440	2.830	286	90	7	0	83	0	0	0	2.740	2.830	2.830	0	0	2.830	0	0	0	100%
61	Kiên Giang	4.700	3.343	1.402	1.935	135	1.171	579	26	24	127	1.281	3.343	3.343	0	0	3.343	0	0	0	100%
62	Bạc Liêu	3.200	3.200	1.700	806	250	250	200	100	6	250	2.144	3.200	3.200			3.200				100%
63	Cà Mau	7.600	6.641	681	544	159	101	283		1	66	6.031	6.262	6.203	36		6.167			129	99%

**Phụ lục 4**  
**KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP NĂM 2016 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2017**

Kèm theo Báo cáo số **3194/BC-BNN-KTHT**, ngày **17** / **4** / 2017  
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Thực hiện năm 2016				Kế hoạch năm 2017			
		Tổng số	TW	Đại phương	Khác	Tổng số	TW	Địa phương	Khác
	<b>Cả nước</b>	<b>235.063</b>	<b>138.138</b>	<b>90.084</b>	<b>6.842</b>	<b>401.416</b>	<b>279.745</b>	<b>117.973</b>	<b>3.698</b>
<b>I</b>	<b>Miền núi phía Bắc</b>	<b>60.316</b>	<b>43.236</b>	<b>15.764</b>	<b>1.315</b>	<b>125.389</b>	<b>108.070</b>	<b>17.320</b>	<b>0</b>
1	Hà Giang	6.175	5.450	725	0	9.116	8.614	502	0
2	Thái Nguyên	2.323	2.323	0	0	7.867	7.167	700	0
3	Tuyên Quang	2.148	2.148	0	0	6.792	6.792	0	0
4	Cao Bằng	6.214	6.214	0	0	7.805	7.805	0	0
5	Lạng Sơn	6.250	6.250	0	0	11.230	9.270	1.960	0
6	Lào Cai	1.500	1.500	0	0	7.319	7.319		
7	Yên Bái	1.500	1.500	0	0	5.000	5.000	0	0
8	Bắc Kan	1.700	1.700	0	0	5.000	5.000	0	0
9	Phú Thọ	5.081	2.408	2.673	0	12.410	9.500	2.910	0
10	Hòa Bình	2.090	2.090	0	0	13.521	13.371	150	0
11	Sơn La	2.170	2.170	0	0	6.974	6.974		0
12	Lai Châu	11.187	5.277	4.595	1.315	12.176	8.869	3.307	0
13	Điện Biên	6.277	2.300	3.977		7.612	5.321	2.291	0
14	Bắc Giang	1.907	1.907	0	0	7.067	7.067	0	0
15	Quảng Ninh	3.794	0	3.794	0	5.500	0	5.500	0
<b>II</b>	<b>Đồng bằng Sông hồng</b>	<b>56.348</b>	<b>13.736</b>	<b>40.959</b>	<b>1.653</b>	<b>65.396</b>	<b>20.423</b>	<b>44.223</b>	<b>750</b>
16	Hà Nội	35.098	0	35.098	0	35.000	0	35.000	0
17	Hải Phòng	1.050	0	1.050	0	2.305	0	2.305	0
18	Hải Dương	1.824	0	1.171	653	1.568	0	1.568	0
19	Hưng Yên	500	500	0	0	4.270	2.340	1.180	750

20	Hà Nam	7.000	7.000	0	0	5.242	5.242	0	0
21	Nam Định	5.775	3.036	2.739	0	4.960	2.960	2.000	0
22	Thái Bình	3.200	3.200	0	0	7.381	5.381	0	0
23	Ninh Bình	1.000	0	0	1.000	1.000	1.000	0	0
24	Vĩnh Phúc	0	0	0	0	3.500	3.500	0	0
25	Bắc Ninh	900	0	900	0	2.170	0	2.170	
<b>III</b>	<b>Miền Trung</b>	<b>42.104</b>	<b>35.830</b>	<b>6.274</b>	<b>0</b>	<b>81.385</b>	<b>65.947</b>	<b>15.238</b>	<b>200</b>
26	Thanh Hóa	14.000	14.000	0	0	17.560	15.000	2.560	0
27	Nghệ An	550	550	0	0	13.245	13.245	0	0
28	Hà Tĩnh	3.800	3.800	0	0	7.400	7.400	0	0
29	Quảng Bình	1.727	1.727	0	0	4.700	4.700	0	0
30	Quảng Trị	1.371	1.371	0	0	4.100	4.100	0	0
31	Thừa Thiên Huế	880	880	0	0	2.800	2.800	0	0
32	Đà Nẵng	180	0	180	0	4.810	2.500	2.310	0
33	Quảng Nam	2.937	2.937	0	0	5.000	5.000	0	0
34	Quảng Ngãi	1.612	80	1.532	0	5.840	0	5.840	0
35	Bình Định	1.922	1.892	30	0	2.730	2.700	30	0
36	Phú Yên	1.796	1.796	0	0	2.085	2.085	0	0
37	Khánh Hòa	1.144	0	1.144	0	2.915	717	2.198	0
38	Ninh Thuận	3.697	3.697	0	0	4.200	4.200	0	0
39	Bình Thuận	6.488	3.100	3.388	0	4.000	1.500	2.300	200
<b>IV</b>	<b>Tây Nguyên</b>	<b>10.978</b>	<b>7.016</b>	<b>3.962</b>	<b>0</b>	<b>32.022</b>	<b>30.374</b>	<b>1.123</b>	<b>525</b>
40	Kon Tum	1.500	1.500	0	0	3.000	3.000	0	0
41	Gia Lai	2.205	2.205	0	0	9.000	9.000	0	0
42	Đắk Lắk	2.411	2.411	0	0	6.800	6.800	0	0
43	Đắk Nông	900	900	0	0	5.480	5.480	0	0
44	Lâm Đồng	3.962	0	3.962	0	7.742	6.094	1.123	525
<b>V</b>	<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>20.407</b>	<b>3.432</b>	<b>16.975</b>	<b>0</b>	<b>30.210</b>	<b>8.807</b>	<b>21.403</b>	<b>0</b>
45	Bình Dương	1.000	1.000	0	0	2.500	2.500	0	0
46	Bình Phước	0	0	0	0	3.947	3.947	0	0
47	TP. Hồ Chí Minh	4.785	0	4.785	0	7.850	0	7.850	0

48	Tây Ninh	4.869	2.432	2.437	0	4.600	2.360	2.240	0
49	Đồng Nai	5.750	0	5.750	0	5.430	0	5.430	0
50	Bà Rịa-Vũng Tàu	4.003	0	4.003	0	5.883	0	5.883	0
<b>VI</b>	<b>Đồng bằng Sông Cửu Long</b>	<b>44.910</b>	<b>34.887</b>	<b>6.150</b>	<b>3.874</b>	<b>67.014</b>	<b>46.124</b>	<b>18.666</b>	<b>2.223</b>
51	Long An	3.800	1.867	0	1.933	3.500	3.500	0	0
52	Tiền Giang	2.721	2.703	18	0	3.000	3.000	0	0
53	Vĩnh Long	1.682	902	780	0	2.647	1.500	1.147	0
54	Cần Thơ	2.575	0	2.575	0	5.704	0	5.704	0
55	Hậu Giang	2.224	1.524	700	0	2.681	1.871	810	0
56	Bến Tre	1.624	1.624	0	0	2.000	2.000	0	0
57	Trà Vinh	5.246	5.246	0	0	5.700	5.700	0	0
58	Sóc Trăng	3.263	1.059	1.912	292	8.629	5.327	3.302	0
59	An Giang	2.048	709	0	1.339	2.783	2.180	0	603
60	Đồng Tháp	1.416	1.250	166	0	1.892	1.518	114	260
61	Kiên Giang	2.118	2.118	0	0	5.650	3.850	1.800	0
62	Bạc Liêu	1.700	1.700	0	0	12.318	7.385	3.693	1.240
63	Cà Mau	14.495	14.185	0	310	10.510	8.293	2.097	120

*Handwritten signature*

**Phụ lục 5**  
**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
 (Kế hoạch Báo cáo số 2.2014/BC-BNN-KTHT, ngày 17/1/2017  
 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



ĐVT: người

STT	Đơn vị đào tạo	Tổng cả giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
<b>A</b>	<b>ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP VÀ DƯỚI 3 THÁNG</b>	<b>1.000.000</b>	<b>161.055</b>	<b>210.430</b>	<b>207.175</b>	<b>210.545</b>	<b>210.795</b>
<b>A1</b>	<b>Các địa phương</b>	<b>974.000</b>	<b>161.055</b>	<b>203.930</b>	<b>200.675</b>	<b>204.045</b>	<b>204.295</b>
<b>I</b>	<b>Miền núi phía Bắc</b>	<b>255.790</b>	<b>36.410</b>	<b>55.990</b>	<b>53.980</b>	<b>54.280</b>	<b>55.130</b>
1	Hà Giang	33.000	5.000	6.500	6.600	7.200	7.700
2	Thái Nguyên	16.600	1.400	3.800	3.900	3.800	3.700
3	Tuyên Quang	10.100	3.000	3.200	1.400	1.300	1.200
4	Cao Bằng	18.560	1.000	4.560	4.500	4.300	4.200
5	Lạng Sơn	21.800	4.200	4.100	4.300	4.500	4.700
6	Lào Cai	12.300	600	2.950	3.000	2.900	2.850
7	Yên Bái	12.800	4.000	2.200	2.200	2.200	2.200
8	Bắc Kan	9.300	2.100	1.800	1.800	1.800	1.800
9	Phú Thọ	12.170	970	2.600	3.000	3.000	2.600
10	Hòa Bình	16.200	840	3.840	3.840	3.840	3.840
11	Sơn La	11.000	1.800	2.000	2.200	2.400	2.600
12	Lai Châu	26.500	5.500	6.000	5.000	4.700	5.300
13	Điện Biên	23.800	3.800	5.000	5.000	5.000	5.000
14	Bắc Giang	25.860	900	6.240	6.240	6.240	6.240
15	Quảng Ninh(*)	5.800	1.300	1.200	1.000	1.100	1.200
<b>II</b>	<b>Đồng bằng Sông hồng</b>	<b>181.800</b>	<b>32.800</b>	<b>38.300</b>	<b>36.800</b>	<b>38.500</b>	<b>35.400</b>
16	Hà Nội (*)	80.500	16.000	15.900	17.300	17.700	13.600
17	Hải Phòng(*)	5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
18	Hải Dương	10.240	2.240	2.200	1.800	2.000	2.000
19	Hưng Yên	8.100	1.800	1.900	1.200	1.700	1.500
20	Hà Nam	10.160	360	2.400	2.600	2.300	2.500
21	Nam Định(*)	14.100	2.200	3.400	2.600	2.800	3.100
22	Thái Bình	22.900	5.000	4.500	4.000	4.600	4.800
23	Ninh Bình	12.800	2.800	2.900	2.200	2.300	2.600
24	Vĩnh Phúc(*)	10.000	0	2.500	2.500	2.500	2.500
25	Bắc Ninh(*)	8.000	1.400	1.600	1.600	1.600	1.800
<b>III</b>	<b>Miền Trung</b>	<b>175.610</b>	<b>27.005</b>	<b>37.365</b>	<b>37.225</b>	<b>36.470</b>	<b>37.545</b>
26	Thanh Hóa	16.000	3.300	3.200	3.200	3.200	3.100
27	Nghệ An	24.300	250	5.900	6.000	6.000	6.150
28	Hà Tĩnh	14.200	2.000	3.000	3.100	3.000	3.100
29	Quảng Bình	13.000	3.000	2.500	2.500	2.500	2.500
30	Quảng Trị	15.000	1.400	3.000	3.800	3.300	3.500

*h*



31	Thừa Thiên Huế	13.600	2.700	2.700	2.700	2.700	2.800
32	Đà Nẵng(*)	6.310	1.005	1465	1325	1320	1195
33	Quảng Nam	19.000	3.000	4.000	4.000	4.000	4.000
34	Quảng Ngãi	7.950	2.200	2.200	1.100	1.100	1.350
35	Bình Định	10.000	1.400	1.850	2.250	2.100	2.400
36	Phú Yên	3.750	750	750	750	750	750
37	Khánh Hòa(*)	7.000	800	1.600	1.600	1.500	1.500
38	Ninh Thuận	10.700	2.200	2.200	2.100	2.000	2.200
39	Bình Thuận	14.800	3.000	3.000	2.800	3.000	3.000
<b>IV</b>	<b>Tây Nguyên</b>	<b>79.200</b>	<b>12.800</b>	<b>14.840</b>	<b>16.580</b>	<b>17.490</b>	<b>17.490</b>
40	Kon Tum	6.800	1.800	1.300	1.200	1.200	1.300
41	Gia Lai	25.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
42	Đắk Lắk	9.270	770	1.840	1.980	2.290	2.390
43	Đắk Nông	13.730	330	1.900	3.500	4.000	4.000
44	Lâm Đồng	24.400	4.900	4.800	4.900	5.000	4.800
<b>V</b>	<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>57.800</b>	<b>11.300</b>	<b>12.700</b>	<b>11.100</b>	<b>11.400</b>	<b>11.300</b>
45	Bình Dương(*)	6.400	1.700	1.200	1.100	1.100	1.300
46	Bình Phước	8.200	0	2.000	2.100	2.000	2.100
47	TP. Hồ Chí Minh(*)	10.200	1.800	2.400	1.700	2.200	2.100
48	Tây Ninh	14.300	3.600	2.700	2.700	2.700	2.600
49	Đồng Nai(*)	12.200	3.000	2.500	2.300	2.200	2.200
50	Bà Rịa-Vũng Tàu(*)	6.500	1.200	1.900	1.200	1.200	1.000
<b>VI</b>	<b>Đồng bằng Sông Cửu Long</b>	<b>223.800</b>	<b>40.740</b>	<b>44.735</b>	<b>44.990</b>	<b>45.905</b>	<b>47.430</b>
51	Long An	16.730	3.830	3.200	3.000	3.400	3.300
52	Tiền Giang	12.200	2.800	2.800	2.000	2.300	2.300
53	Vĩnh Long	10.700	3.000	2.000	1.900	1.900	1.900
54	Cần Thơ(*)	5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
55	Hậu Giang	7.350	1.300	1.575	1.600	1.575	1.300
56	Bến Tre	13.400	1.300	3.000	3.100	2.900	3.100
57	Trà Vinh	7.970	870	2.000	1.500	1.800	1.800
58	Sóc Trăng	25.000	2.500	5.400	5.700	5.500	5.900
59	An Giang	17.100	7.200	2.200	2.600	2.300	2.800
60	Đồng Tháp	15.350	1.440	2.860	3.590	3.530	3.930
61	Kiên Giang	25.800	4.700	4.900	5.200	5.400	5.600
62	Bạc Liêu	23.200	3.200	5.000	5.000	5.000	5.000
63	Cà Mau	44.000	7.600	8.800	8.800	9.300	9.500
<b>A2</b>	<b>Bộ Nông nghiệp và PTNT và các cơ quan đoàn thể khác</b>	<b>26.000</b>		<b>6.500</b>	<b>6.500</b>	<b>6.500</b>	<b>6.500</b>
<b>B</b>	<b>ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP VÀ CAO ĐẲNG</b>	<b>400.000</b>	<b>80.000</b>	<b>80.000</b>	<b>80.000</b>	<b>80.000</b>	<b>80.000</b>
	<b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>	<b>1.400.000</b>	<b>241.055</b>	<b>290.430</b>	<b>287.175</b>	<b>290.545</b>	<b>290.795</b>